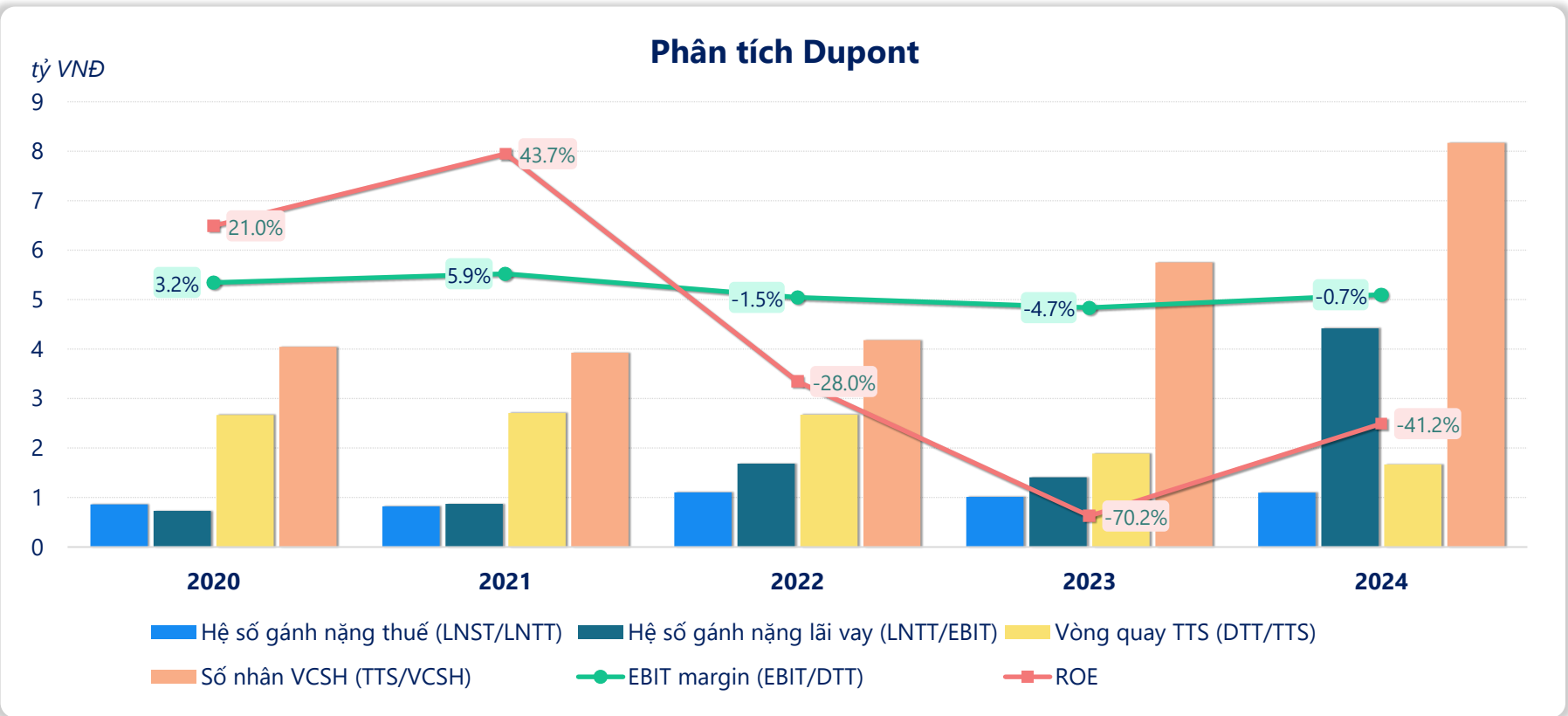
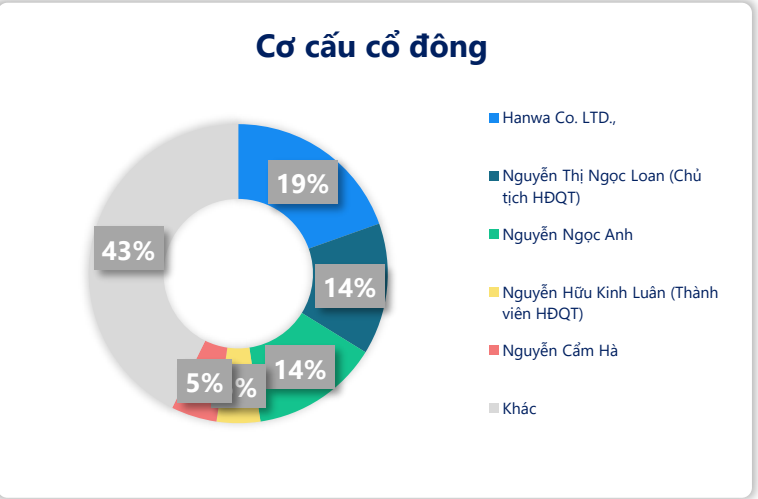


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

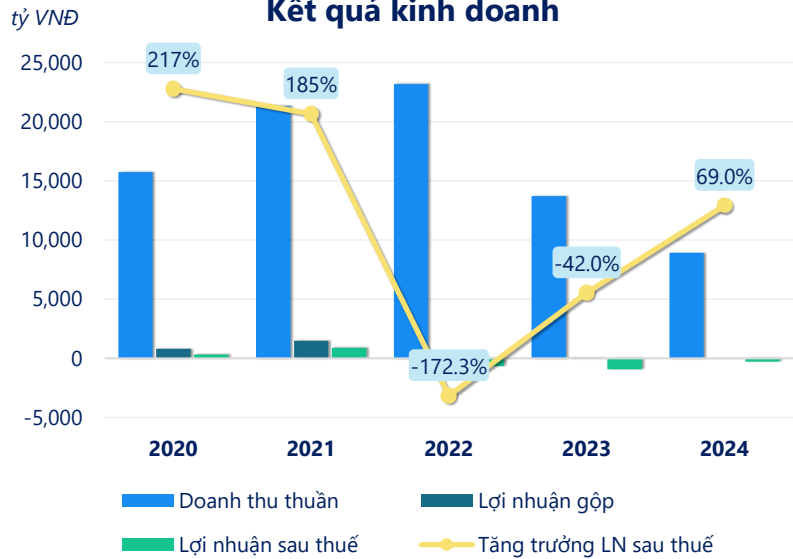
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,360
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,150 - 20,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		615
Số lượng CPLH (CP)		73,606,837
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,036,565
Sở hữu nước ngoài		20.8%
Beta		2.01
EPS		-3,663
P/E		-2.3

	YTD	1T	3T	6T
SMC		25.1%	19.4%	-58.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)

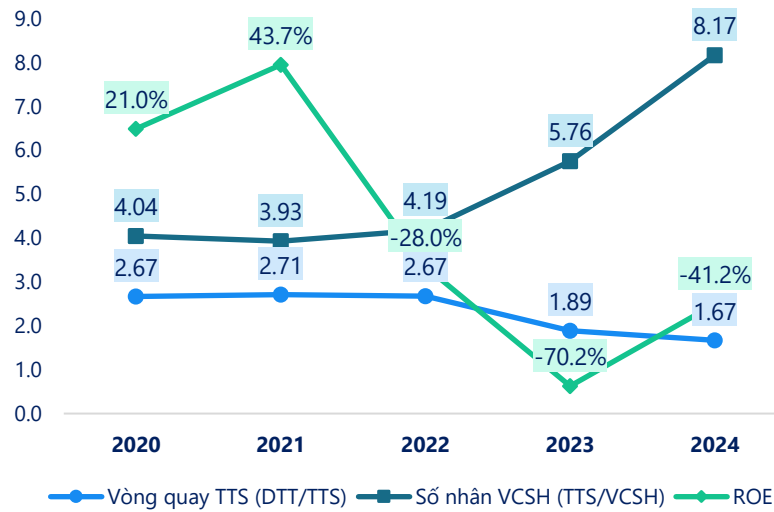
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-0.66%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

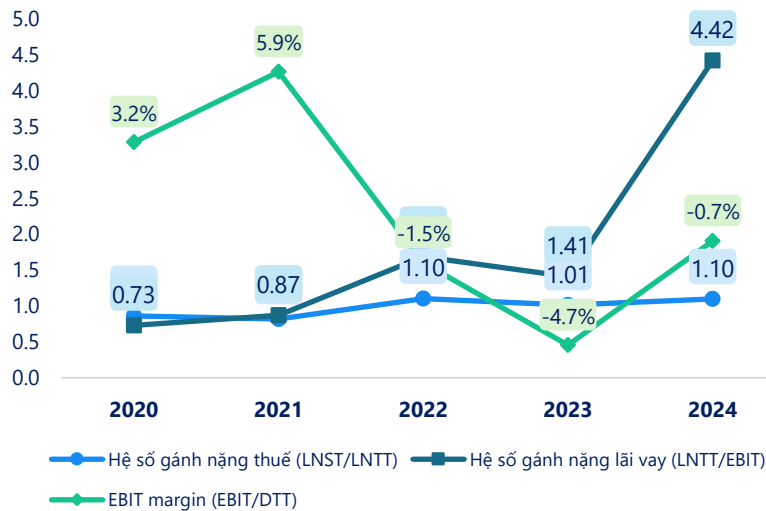
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SMC** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 34.9%** chỉ còn **8,924** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.0%** đạt **-286.7** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-41.2%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

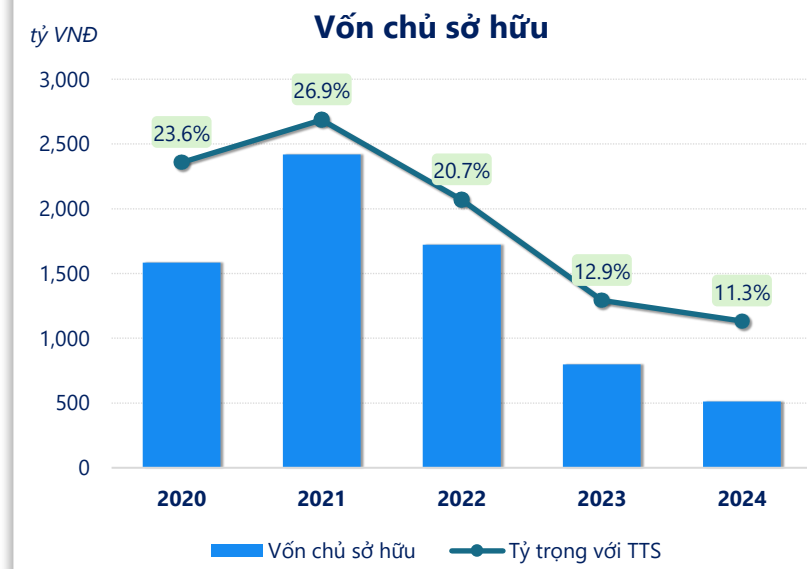
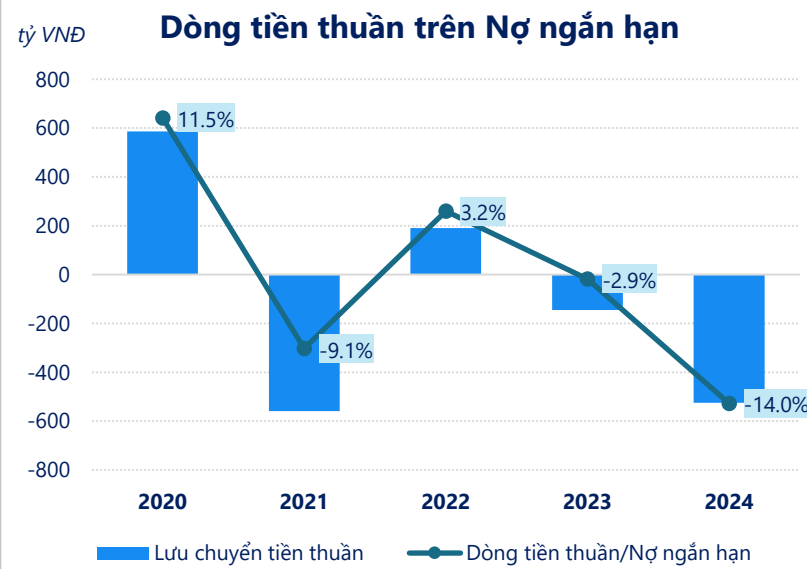
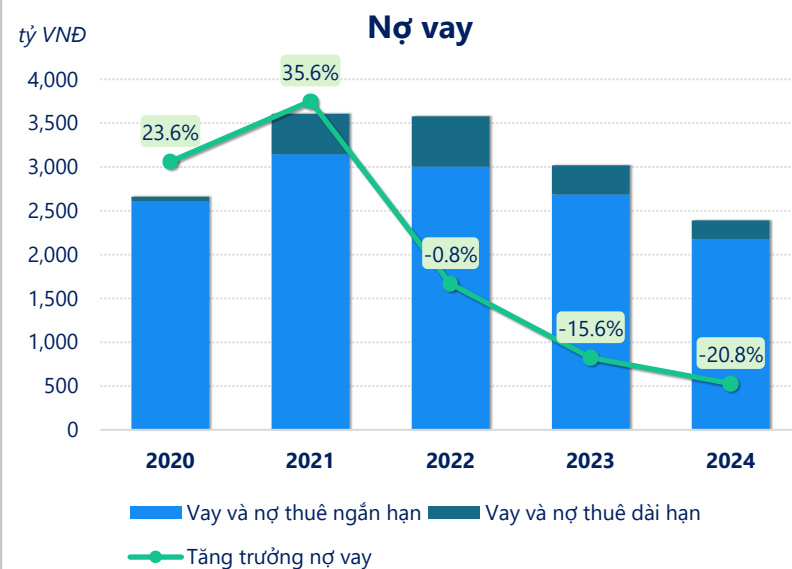
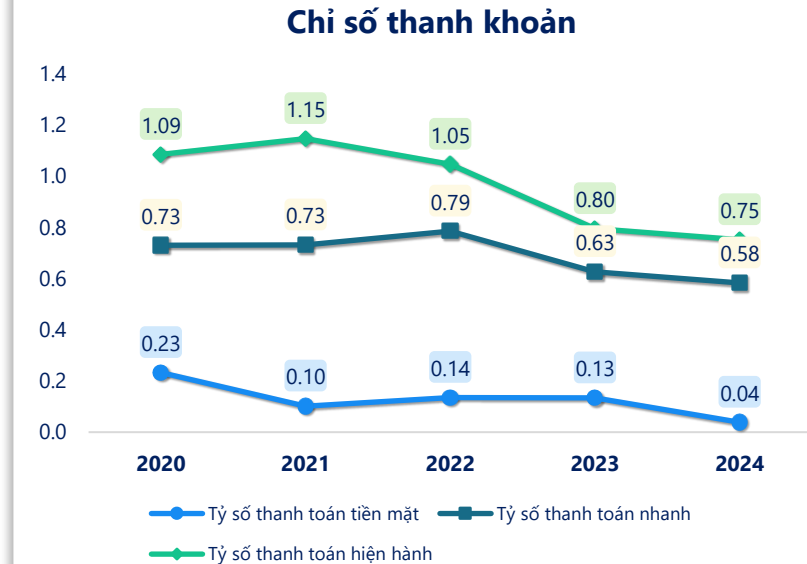
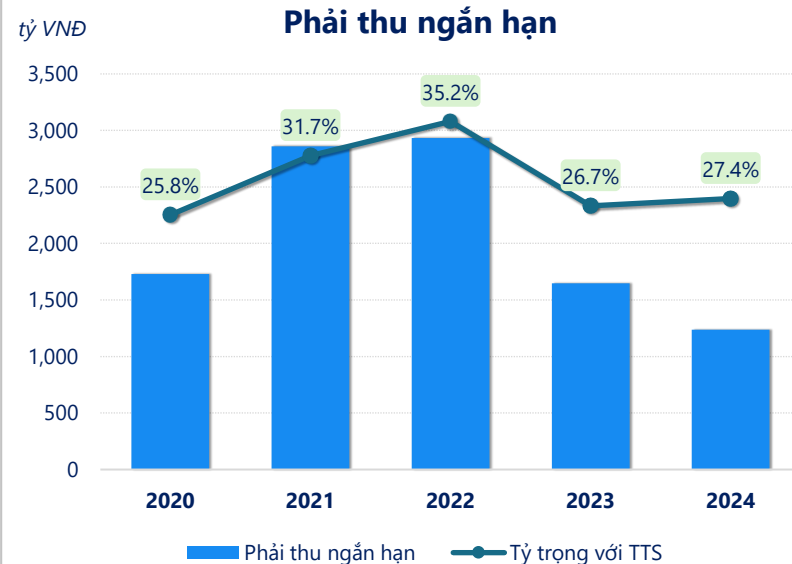


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.67**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **8.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư Thương mại SMC (HSX: SMC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,511	6,179	-27.0%
Tài sản ngắn hạn	2,814	3,982	-29.3%
Tiền và tương đương tiền	145	670	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	504	489	3.1%
Phải thu ngắn hạn	1,236	1,648	-25.0%
Hàng tồn kho	632	841	-24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	298	335	-11.0%
Tài sản dài hạn	1,698	2,197	-22.7%
Phải thu dài hạn	34.4	35.6	-3.3%
Tài sản cố định	1,202	1,451	-17.2%
Bất động sản đầu tư	6.48	6.84	-5.3%
Tài sản dở dang	0.61	50.0	-98.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	218	271	-19.6%
Tài sản dài hạn khác	236	382	-38.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,000	5,381	-25.7%
Nợ ngắn hạn	3,741	5,007	-25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,173	2,685	-19.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,451	2,010	-27.8%
Nợ dài hạn	259	374	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	217	332	-34.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	511	798	-35.9%
Vốn chủ sở hữu	511	798	-35.9%
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	15,735	21,315	23,182	13,702	8,924
Giá vốn hàng bán	14,916	19,835	23,219	13,640	8,902
Lợi nhuận gộp	819	1,480	-37.6	61.6	21.7
Doanh thu HĐTC	67.7	109	118	117	245
Chi phí TC	117	183	368	340	234
Chi phí lãi vay	135	164	241	266	202
LN trong công ty LKLD	7.81	36.6	5.85	-6.01	-82.4
Chi phí bán hàng	197	219	210	123	93.0
Chi phí QLDN	211	127	123	623	227
LN thuần từ HĐKD	369	1,097	-615	-914	-296
Lợi nhuận khác	-1.91	2.93	24.3	0.75	34.5
LN trước thuế	367	1,100	-591	-913	-261
Lợi nhuận sau thuế	316	901	-652	-925	-287
LNST của CĐ cty mẹ	306	874	-579	-885	-270

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	445	-752	400	442	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-291	-636	-3.02	43.8	851
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	433	830	-207	-630	-1,175
Tiền đầu kỳ	596	1,183	625	814	670
Lưu chuyển tiền thuần	586	-559	191	-145	-525
Ảnh hưởng tỷ giá	0.47	-0.23	-1.23	0.49	0.19
Tiền cuối kỳ	1,183	625	814	670	145